TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2021/DS-ST
Ngày 17-5- 2021
V/v tranh chấp hợp đồng hụi.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Bờ.

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Châu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/2021/TLST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 115/2021/QĐXXST–DS ngày 31 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 84/2021/QĐST-DS, ngày 29 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: Tổ 02, ấp Mỹ Thuận, xã MP, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn P Hậu, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Ấp Vĩnh Nghĩa, xã Vĩnh Trường, huyện An Phú, tỉnh An Giang. Giấy ủy quyền ngày 27 tháng 01 năm 2021 (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1979 (có mặt) và ông La Văn P, sinh năm 1976 (vắng mặt); cùng địa chỉ cư trú: Tổ 03, ấp Mỹ Thuận, xã MP, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lần hòa giải đại diện của nguyên đơn ông Nguyễn P Hậu trình bày:

Nguyên vào năm 2016 (không nhớ ngày, tháng), vợ chồng ông P, bà H có tham gia nhiều dây hụi do bà L làm chủ, ông P, bà H hốt nhiều lần. Đến ngày 03/10/2018 âm lịch hai bên có kết sổ thì ông P, bà H còn nợ bà L số tiền 1.940.000.000 đồng. Trả được 422.500.000 đồng, sau đó lại nợ thêm 413.000.000 đồng, nên còn nợ tổng cộng là 1.930.500.000 đồng. Nay bà L yêu cầu vợ chồng P, H phải trả cho bà toàn bộ số tiền này và tiền lãi từ ngày 03/10/2018 âm lịch cho đến ngày xét xử sơ thẩm và tiếp tục trả lãi cho đến ngày trả xong nợ.

Về án phí: Yêu cầu giải quyết theo quy định pháp.

Bị đơn anh bà Trần Thị Ngọc H trình bày: Bà thừa nhận bà có nợ bà L 1.517.500.000 đồng và 413.000.000 đồng. Bà đồng ý trả số tiền này, nhưng chỉ cá nhân bà trả không L quan đến chồng bà, bà không đồng ý trả lãi vì bà L đã có lời hứa là không tính lãi cho bà do đây là nợ bể.

Nguyên đơn bà L không đồng ý không tính lãi vì cho rằng ngày 21 tháng 9 năm 2018 âm lịch bà L thừa nhận có hứa không tính lãi và bà H phải trả cho bà L 01 tháng 10.000.000 đồng nhưng bà H không thực hiện đúng theo lời hứa nên bà L yêu cầu bà H phải trả lãi.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện là chỉ kiện bà H buộc bà H phải có trách nhiệm trả cho bà L số tiền 1.930.500.000 đồng, rút lại yêu cầu buộc ông P cùng L đới với bà H trả nợ cho bà L, rút lại yêu cầu buộc bà H trả lãi trên số tiền 1.930.500.000 đồng.

Bị đơn bà H thừa nhận còn nợ bà L 1.930.500.000 đồng nhưng là nợ cá nhân không L quan đến ông P và yêu cầu không tính lãi vì bà L đã hứa không tính lãi nữa và làm lại biên nhận ngày 21/9/2018 âm lịch.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định. Nguyên đơn bà L, người đại diện hợp pháp của bà L, bị đơn bà H chấp Hnh đúng quy định của pháp luật. Bị đơn ông P Tòa án đã triệu tập và tống đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng quy định nhưng vẫn vắng mặt không lý do, xem như từ bỏ quyền của mình, nên Tòa án vẫn tiến Hnh xét xử vắng mặt ông P là phù hợp tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Đề nghị công nhận sự thỏa thuận của bà L và bà H, buộc bà H có trách nhiệm trả cho bà L số tiền 1.930.500.000 đồng;

Đề nghị đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L buộc ông La Văn P cùng L đới với bà Trần Thị Ngọc H chịu trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn bà Trần Thị Kim L.

Đề nghị đình chỉ yêu cầu tính lãi của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L đối với số tiền 1.930.500.000 đồng.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Giấy thỏa thuận ngày 21/9/2018 âm lịch; giấy ghi nhận trả tiền từ ngày 03/10/2018 âm lịch đến ngày 18/11/2020 âm lịch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện tranh chấp của các đương sự là về hợp đồng dân sự – hợp đồng hụi bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thu thập chứng cứ:

Tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải các đương sự đã được tiếp cận chứng cứ, bị đơn ông La Văn P vắng mặt được thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ, nhưng các đương sự không có ý kiến là thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Căn cứ tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh", nên Tòa án căn cứ vào các chứng cứ mà bị đơn cung cấp để làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[1.3] Về việc vắng mặt của đương sự:

Bị đơn ông La Văn P Tòa án đã tống đạt giấy triệu tập và các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến Hnh xét xử vắng mặt họ là phù hợp quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà L khởi kiện yêu cầu ông P và bà H phải L đới trả cho bà L số tiền 1.930.500.000 đồng tiền nợ hụi. Bà H đồng ý trả nợ, yêu cầu không tính lãi vì từ ngày 21/9/2018 âm lịch hụi đã bể, các bên đã quyết toán nợ và cam kết không đóng lãi nữa, đồng thời bà H cho đây là nợ cá nhân bà, không L quan ông P. Ông P vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Xét giao dịch của các đương sự là về hợp đồng hụi giữa bà L và bà H được xác lập trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận, mặc dù các bên không xác lập hợp đồng nhưng các bên đều thừa nhận có giao dịch hụi, thừa nhận bà H còn nợ bà L số tiền 1.930.500.000 đồng. Nhưng các bên còn tranh chấp về lãi, bà L yêu cầu ông P cùng L đới với bà H trả vốn gốc và trả lãi theo lãi suất quy định từ 21/9/2018 âm lịch cho đến ngày xét xử, và tiếp tục tính lãi đến khi trả xong nợ. Bà H không đồng ý trả lãi vì cho rằng các bên đã thỏa thuận không tính lãi từ ngày 21/9/2018 và là nợ cá nhân không L quan ông P. Theo giấy thỏa thuận ngày 21 tháng 9 năm 2018 âm lịch thì không có chữ ký hay chữ viết của bà H, ông P, nhưng bà H thừa nhận, có cơ sở xác định bà H có nợ bà L. Ông P vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án không gửi văn bản trình bày ý kiến nên không có cơ sở xác định ông P có giao dịch hụi với bà L hoặc biết được bà H có chơi hụi với bà L, vì vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà L buộc ông P cùng L đới với bà H trả nợ cho bà L. Mà đây là nợ cá nhân của bà H nên buộc bà H có trách nhiệm trả nợ cho bà L.

Đồng thời, tại giấy thỏa thuận ngày 21/9/2018 âm lịch có ghi: "Nợ bể đây sắp tới trả vốn trên không đóng lời nữa, góp mỗi tháng là mười triệu……..". Tờ giấy này thể hiện các bên đã xác lập một thỏa thuận khác là thỏa thuận không trả lãi, chỉ trả vốn và trả mỗi tháng 10.000.000 đồng. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà L.

Tuy nhiên, tại phiên tòa bà L đã rút lại yêu cầu ông P cùng L đới với bà H trả nợ cho bà L, rút lại yêu cầu đòi bà H, ông P trả lãi cho bà L. Xét thấy việc rút yêu cầu của đương sự là hoàn toàn tự nguyện, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đình chỉ hai yêu cầu này.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Với việc rút yêu cầu và chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà L nên bà L được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà H phải chịu 69.915.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 393 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

Căn cứ khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L đối với việc yêu cầu ông La Văn P cùng L đới với bà Trần Thị Ngọc H trả nợ cho bà Trần Thị Kim L.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L đối với việc yêu cầu ông La Văn P cùng L đới với bà Trần Thị Ngọc H trả nợ cho bà Trần Thị Kim L.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim L buộc bà Trần Thị Ngọc H phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Kim L số tiền nợ hụi 1.930.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi Hnh án có quyền chủ động ra quyết định thi Hnh án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hnh án của người được thi Hnh án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi Hnh án) cho đến khi thi Hnh án xong, tất cả các khoản tiền, Hng tháng bên phải thi Hnh án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi Hnh án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Ngọc H phải chịu 69.915.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Kim L được nhận lại 35.100.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 0008629 ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện C.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi Hnh);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Thi

HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Giữ Nguyễn Hoàng Tuấn **Lê Thị Hồng Thi**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Bình Mỹ;
- Các đương sự (để thi Hnh);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Thi

TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
HUYỆN C	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
TỈNH AN GIANG	

C, ngày 26 tháng 01 năm 2015

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về "T/c về ly hôn", giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984

2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phỉ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

* Về quan hệ pháp luật: "tranh chấp về ly hôn": Thống nhất 3/3

* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết tHnh vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi Hnh án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bán án, quyết định được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi Hnh án dân sự; thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hnh án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân		Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Trần Nghi Bình	Huỳnh Công Tấn	Ngô Ngọc Phỉ